

Số 162/BC-TTT

Quận 10, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023 - 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

A. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên trường: Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh

2. Địa chỉ trường, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử:

- Địa chỉ: Số 91/8D, đường Hoà Hưng, Khu phố 1, Phường 12, Quận 10

- Số điện thoại: 02838640697

- Mail: thttt.q10@tphcm.gov.vn

- Cổng thông tin điện tử (website): <https://thtrieuthitinh.hcm.edu.vn>

3. Loại hình: Trường công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

Nhà trường hướng tới mục tiêu: Xây dựng tốt khối đoàn kết nội bộ, nắm bắt thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức; không ngừng sáng tạo, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, phân đầu từng bước đưa nhà trường tiếp cận với mô hình trường tiên tiến hiện đại. Nhà trường thực hiện tốt các chủ trương, chính sách xã hội hoá giáo dục; tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất ổn định, khang trang, sạch đẹp, hiện đại.

Sứ mệnh: Tạo dựng một môi trường thân thiện, kỷ cương, chất lượng tốt, hiệu quả cao để mỗi học sinh phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ. Cung cấp nền tảng kiến thức vững chắc cho học sinh bằng nhiều phương pháp giáo dục tích cực, tiên tiến để các em chủ động tiếp thu kiến thức, phát triển tư duy, hình thành nhân cách, rèn luyện kỹ năng sống; có khả năng thích ứng với xã hội và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Xây dựng trường Tiểu học Triệu Thị Trinh trở thành môi trường giáo dục thân thiện, tích cực, chất lượng cao; là nơi để gia đình và xã hội đặt trọn niềm tin; học sinh yêu thích trong học tập và rèn luyện; cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên không ngừng nỗ lực, sáng tạo và vươn lên.

5. Quá trình hình thành và phát triển của trường Tiểu học Triệu thị Trinh:

Trước năm 1975 là Trường Tiểu học Cộng đồng Hòa Hưng. Từ năm 1978 đến năm 2006, trường lần lượt mang tên: Trường Phổ thông Cấp I Triệu Thị Trinh (1978), Trường Bán trú Cấp I Triệu Thị Trinh (1989), Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh (1996), Trường Tiểu học Bán công Triệu Thị Trinh (2002).

Từ năm học 2007-2008 đến nay, trường đổi tên thành Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh theo Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 10.

Vào tháng 06 năm 2010, trường được nâng cấp, sửa chữa trên nền ngôi trường cũ có tổng diện tích 6147,3 m² với quy mô một trệt hai lầu gồm 28 phòng học, 10 phòng chức năng, được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập. Mỗi phòng học có diện tích 48 m², bàn ghế trang bị đúng quy cách. Trường dành nhiều diện tích cho việc làm vườn trường, trồng cây xanh, sân chơi.

Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh có quá trình phát triển bền vững: được công nhận Tập thể Lao động Xuất sắc nhiều năm liền, được tặng Huân chương Lao động hạng Ba, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Cờ thi đua Thành phố, Bằng khen Thành phố Hồ Chí Minh. Các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt được đội ngũ giáo viên và học sinh tích cực tham gia hưởng ứng. Chất lượng giáo dục và các hoạt động phong trào luôn đạt hiệu quả, đi vào chiều sâu và đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của cha mẹ học sinh và xã hội.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Bà Chu Ánh Vân

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0982810077

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập trường:

- Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Quận 10 về việc cho phép chuyển Trường Tiểu học Bán công Triệu Thị Trinh Quận 10 thành Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh trực thuộc Ủy ban nhân dân Quận 10

b. Quyết định thành lập Hội đồng trường:

Hội đồng Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh được thành lập theo Quyết định số 7496/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân Quận 10 gồm 11

thành viên, do hiệu trưởng làm Chủ tịch, các thành viên là người đứng đầu các tổ chức Đoàn thể và các tổ trưởng tổ chuyên môn. Hội đồng Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh được kiện toàn theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 10 gồm 11 thành viên, do hiệu trưởng làm Chủ tịch:

Stt	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH
1	Bà Chu Ánh Vân	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Xuân Chính	Tổ trưởng tổ văn phòng	Thư ký
3	Ông Trần Công Phước	Phó Chủ tịch UBND P.12	Thành viên
4	Ông Nguyễn Minh Kỳ	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5	Bà Thái Thị Mỹ Hằng	Chủ tịch Công đoàn + Giáo viên khối 5	Thành viên
6	Bà Hồ Thị Mai My	Bí thư Chi đoàn + Giáo viên khối 4	Thành viên
7	Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Giáo viên + Tổ trưởng khối 1	Thành viên
8	Bà Phạm Thị Mai Hương	Giáo viên + Tổ trưởng khối 4	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Giáo viên + Tổ trưởng khối 5	Thành viên
10	Ông Trương Văn Khánh	Giáo viên + Tổ trưởng Bộ môn	Thành viên
11	Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Trưởng Ban ĐD/CMHS	Thành viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng:

Quyết định số 6372/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 10 về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh

- Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng 1:

Số 3677/QĐ-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 10 về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý

- Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng 2: Khuyết

d. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

- Chức năng: Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh được thành lập theo Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Quận 10 là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng thuộc Ủy ban nhân dân Quận 10.

- Nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục và chống mù chữ ở Phường 12, Quận 10. Tổ chức kiểm tra và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và trẻ em trên địa bàn phường được phân công phụ trách.

+ Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục địa phương.

+ Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục.

+ Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức bộ máy trường Tiểu học Triệu Thị Trinh gồm:

+ Chi bộ Đảng.

+ Hội đồng trường.

+ Lãnh đạo nhà trường gồm: 1 Hiệu trưởng, 2 Phó Hiệu trưởng.

+ Hội đồng tư vấn.

+ Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ 6 tổ chuyên môn.

+ Tổ văn phòng.

+ Công đoàn.

+ Đoàn - Đội.

+ Ban Đại diện cha mẹ học sinh.

8. Các văn bản khác: (đính kèm link <https://thtrieuthittrinh.hcm.edu.vn>)

- Chiến lược phát triển của nhà trường:

Kế hoạch số 497/KH-TTT ngày 28 tháng 12 năm 2020 về kế hoạch chiến lược trường phát triển trường Tiểu học Triệu Thị Trinh giai đoạn 2020-2025;

- Quy chế dân chủ của nhà trường:

Quyết định số 364/QĐ-TTT ngày 11 tháng 11 năm 2023 về ban hành Quy chế thực hiện Quy chế dân chủ;

B. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm học 2023 - 2024 theo quy định pháp luật, trong các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	17.157.513.302	17.157.513.302		
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.093.128.235	8.093.128.235		
3.1	Tổ chức phục quản lý và vệ sinh bán trú:	2.022.060.000	1.851.280.000		
3.2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài; Tiền tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	3.233.563.000	3.233.563.000		
3.3	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ:	432.545.000	432.545.000		
3.4	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu; thể dục tự chọn; câu lạc bộ bơi	762.215.000	762.215.00		
3.5	Tiền tổ chức Giáo dục Stem	189.675.000	189.675.000		
3.6	Mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	121.150.000	121.150.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số liệu quyết toán
3.7	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học	17.325.000	17.325.000		
3.8	Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	165.260.000	165.260.000		
3.9	Tổ chức dạy 02 buổi/ngày khối 5	449.790.000	449.790.000		
3.10	Tiếng anh đề án Tích Hợp	566.545.235	566.545.235		
3.10	Cho thuê mặt bằng	133.000.000	140.000.000		
4	Hoạt động tài chính	2.869.581	2.869.581		
4.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	7.372.000	7.372.000		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	9.760.842.889	9.760.842.889		
5.1	Tiền suất ăn trưa bán trú	4.432.545.000	4.432.545.000		
5.2	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	267.490.000	267.490.000		
5.3	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu	20.245.000	20.245.000		
5.4	Tiền BHXH, BHYT, BHTN học sinh	520.219.080	520.219.080		
5.5	Tiền Kiểm tra định kỳ	18.940.000	18.940.000		
5.6	Ấn phẩm ấn chỉ	36.345.000	36.345.000		
5.7	Tiền nước uống	140.525.000	140.525.000		
5.8	Sổ liên lạc điện tử Enetviet	136.520.000	136.520.000		
5.9	Thu bảo hiểm tai nạn học sinh	15.600.000	15.600.000		
5.10	Thu chăm sóc sức khỏe học sinh	30.856.411	30.856.411		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	8.100.500.257	8.100.500.257		
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	8.093.128.235	8.093.128.235		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số liệu quyết toán
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.093.128.235	3.812.542.109		
1.1.1	<i>Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú</i>	2.022.060.000	2.022.060.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	1.011.030.000	1.011.030.000		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	303.309.000	303.309.000		
	Thuế TNDN	40.441.200	40.441.200		
	Trích khấu hao	40.441.200	40.441.200		
	Chi phí hoạt động khác	626.838.600	626.838.600		
1.1.2	<i>Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài; Tiền tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học</i>	3.233.563.000	3.233.563.000		
	Chi thanh toán trung tâm tiếng anh	2.845.535.440	2.845.535.440		
	Thuế TNDN	64.671.260	64.671.260		
	Trích khấu hao	64.671.260	64.671.260		
	Chi phí hoạt động khác	258.685.040	258.685.040		
1.1.3	<i>Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ</i>	432.545.000	432.545.000		
	Chi thanh toán thù lao GV thỉnh giảng và tiền tiết GV bộ môn tiếng anh	346.036.000	346.036.000		
	Thuế TNDN	8.650.900	8.650.900		
	Trích khấu hao	8.650.900	8.650.900		
	Chi phí hoạt động khác	69.207.200	69.207.200		
1.1.4	<i>Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu; thể dục tự chọn; câu lạc bộ bơi</i>	762.215.000	762.215.000		
	Chi thanh toán thù lao GV thỉnh giảng dạy CLB và thanh toán TTTDTT Q10; và CT Rensei	609.772.000	609.772.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số liệu quyết toán
	Thuế TNDN	15.244.300	15.244.300		
	Trích khấu hao	15.244.300	15.244.300		
	Chi phí hoạt động khác	121.954.400	121.954.400		
1.1.5	<i>Tiền tổ chức Giáo dục Stem</i>	189.675.000	189.675.000		
	Chi thanh toán đối tác liên kết	166.914.000	166.914.000		
	Thuế TNDN	3.793.500	3.793.500		
	Trích khấu hao	3.793.500	3.793.500		
	Chi phí hoạt động khác	15.174.000	15.174.000		
1.1.6	<i>Mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú</i>	121.150.000	121.150.000		
	Thuế TNDN	2.423.000			
	Trích khấu hao	2.423.000			
	Chi phí hoạt động khác	116.304.000	116.304.000		
1.1.7	<i>Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học</i>	17.325.000	17.325.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	8.662.500	8.662.500		
	Thuế TNDN	346.500	346.500		
	Trích khấu hao	346.500	346.500		
	Chi phí hoạt động khác	7.969.500	7.969.500		
1.1.8	<i>Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn</i>	165.260.000	165.260.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	82.630.000	82.630.000		
	Thuế TNDN	3.305.200	3.305.200		
	Trích khấu hao	3.305.200	3.305.200		
	Chi phí hoạt động khác	76.019.600	76.019.600		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số liệu quyết toán
1.1.9	<i>Tổ chức dạy 02 buổi/ngày khối 5</i>	449.790.000	449.790.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	359.832.000	359.832.000		
	Thuế TNDN	8.995.800	8.995.800		
	Trích khấu hao	8.995.800	8.995.800		
	Chi phí hoạt động khác	71.966.400	71.966.400		
1.1.10	<i>Tiếng anh đề án Tích Hợp</i>	566.545.235	566.545.235		
	Chi phí tiền lương, tiền công	339.927.141	339.927.141		
	Thuế TNDN	11.330.905	11.330.905		
	Trích khấu hao	11.330.905	11.330.905		
	Chi phí hoạt động khác	203.956.285	203.956.285		
1.1.11	<i>Cho thuê mặt bằng</i>	133.000.000	133.000.000		
	Thuế TNDN	6.650.000	6.650.000		
	Thuế GTGT	6.650.000	6.650.000		
	Thuế môn bài	1.000.000	1.000.000		
	Trích khấu hao	26.600.000	26.600.000		
	Chi phí hoạt động khác	92.100.000	92.100.000		
1.2	Hoạt động tài chính	7.372.022	-		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	7.372.022	-		
	Chi phí tiền lương, tiền công	-	-		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	-	-		
	Chi phí hoạt động khác	7.372.022	-		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	3.801.881.540	3.801.881.540		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số liệu quyết toán
1.3.1	Tiền suất ăn trưa bán trú	4.432.545.000	4.432.545.000		
1.3.2	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	267.490.000	267.490.000		
1.3.3	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu	20.245.000	20.245.000		
1.3.4	Tiền BHXH, BHYT, BHTN học sinh	520.219.080	520.219.080		
1.3.5	Tiền Kiểm tra định kỳ	18.940.000	18.940.000		
1.3.6	Ấn phẩm ấn chỉ	36.345.000	36.345.000		
1.3.7	Tiền nước uống	140.525.000	140.525.000		
1.3.8	Sổ liên lạc điện tử Enetviet	136.520.000	136.520.000		
1.3.9	Thu bảo hiểm tai nạn học sinh	15.600.000	15.600.000		
1.3.10	Thu chăm sóc sức khỏe học sinh	30.856.411	30.856.411		
III	SỐ THU NỘP NSNN	179.887.140	179.887.140		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-		
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	179.887.140	179.887.140		
	Nộp 2% thuế doanh thu				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.397.374.577	12.397.374.577		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	12.397.374.577	12.397.374.577		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.465.077.289	16.465.077.289		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13+14	16.465.077.289	16.465.077.289		
	Lương theo ngạch, bậc	3.071.207.527	3.071.207.527		
	Phụ cấp chức vụ	51.852.000	51.852.000		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.505.480	37.505.480		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	745.000	745.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số liệu quyết toán
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.052.220.394	1.052.220.394		
	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	7.152.000	7.152.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; Phụ cấp thâm niên nghề	493.720.282	493.720.282		
	Thưởng thường xuyên	19.440.000	19.440.000		
	Bảo hiểm xã hội	612.963.149	612.963.149		
	Bảo hiểm y tế	108.169.959	108.169.959		
	Kinh phí công đoàn	72.113.301	72.113.301		
	Bảo hiểm thất nghiệp	36.056.652	36.056.652		
	Các khoản đóng góp khác	18.028.365	18.028.365		
	Chi khác	119.918.900	119.918.900		
	Tiền điện	39.231.135	39.231.135		
	Tiền nước	20.926.457	20.926.457		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.856.000	1.856.000		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	14.216.000	14.216.000		
	Khoán công tác phí	24.000.000	24.000.000		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	51.600.000	51.600.000		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	111.000.000	111.000.000		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	127.423.959	127.423.959		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.000.000	4.000.000		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.000.000	21.000.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000		
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	326.710.130	326.710.130		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số liệu quyết toán
	Chi lập Quỹ phúc lợi	373.383.005	373.383.005		
	Chi lập Quỹ khen thưởng	93.345.751	93.345.751		
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	140.018.627	140.018.627		
	Giáo dục Tiểu học	4.704.136.608	4.704.136.608		
	Lương theo ngạch, bậc	318.849.290	318.849.290		
	Phụ cấp chức vụ	5.394.000	5.394.000		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	124.000	124.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	109.133.932	109.133.932		
	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	620.000	620.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	51.948.623	51.948.623		
	Bảo hiểm xã hội	63.529.011	63.529.011		
	Bảo hiểm y tế	11.211.002	11.211.002		
	Kinh phí công đoàn	7.473.993	7.473.993		
	Bảo hiểm thất nghiệp	3.737.001	3.737.001		
	Các khoản đóng góp khác	1.868.494	1.868.494		
	Chi khác	4.130.247.262	4.130.247.262		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	396.053.591	396.053.591		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	396.053.591	396.053.591		
	Phụ cấp lương	396.053.591	396.053.591		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	348.513.925	348.513.925		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	47.539.666	47.539.666		

ĐVT: Đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: tất cả các khoản thu và mức thu trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học:

STT	CÁC KHOẢN THU	MỨC THU NĂM HỌC 2023 - 2024	DỰ KIẾN MỨC THU				
			NĂM HỌC 2024 – 2025	NĂM HỌC 2025 - 2026	NĂM HỌC 2026 - 2027	NĂM HỌC 2027 - 2028	NĂM HỌC 2028 - 2029
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	100.000 đồng/tháng (Khối 5)	/	/	/	/	/
2	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	3.600.000 đồng/ học sinh / tháng	3.600.000 đồng/ học sinh / tháng	3.600.000 đồng/ học sinh / tháng	3.600.000 đồng/ học sinh / tháng	3.600.000 đồng/ học sinh / tháng	3.600.000 đồng/ học sinh / tháng
3	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	345.000 đồng/ học sinh / tháng	350.000 đồng/ học sinh / tháng	350.000 đồng/ học sinh / tháng	350.000 đồng/ học sinh / tháng	350.000 đồng/ học sinh / tháng	350.000 đồng/ học sinh / tháng
4	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	220.000 đồng/ học sinh/ năm học	220.000 đồng/ học sinh/ năm học	220.000 đồng/ học sinh/ năm học	220.000 đồng/ học sinh/ năm học	220.000 đồng/ học sinh/ năm học	220.000 đồng/ học sinh/ năm học
5	Tiền tổ chức học bơi	250.000 đồng/ học sinh/ tháng	265.000 đồng/ học sinh/ tháng	265.000 đồng/ học sinh/ tháng	265.000 đồng/ học sinh/ tháng	265.000 đồng/ học sinh/ tháng	265.000 đồng/ học sinh/ tháng
6	Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	50.000 đồng/ học sinh / tháng	/	/	/	/	/
7	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học	25.000 đồng/ học sinh / tháng	/	/	/	/	/
8							
9	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài.	200.000 đồng/ học sinh / tháng	200.000 đồng/ học sinh / tháng	200.000 đồng/ học sinh / tháng	200.000 đồng/ học sinh / tháng	200.000 đồng/ học sinh / tháng	200.000 đồng/ học sinh / tháng
10	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	500.000 đồng/ học sinh / tháng	550.000 đồng/tháng (Khối 1) 500.000 đồng/ học sinh / tháng (Khối 2+3+4+5)	550.000 đồng/tháng	550.000 đồng/tháng	550.000 đồng/tháng	550.000 đồng/tháng

STT	CÁC KHOẢN THU	MỨC THU NĂM HỌC 2023 - 2024	DỰ KIẾN MỨC THU				
			NĂM HỌC 2024 – 2025	NĂM HỌC 2025 - 2026	NĂM HỌC 2026 - 2027	NĂM HỌC 2027 - 2028	NĂM HỌC 2028 - 2029
11	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	100.000 đồng/học sinh / tháng	100.000 đồng/học sinh / tháng	100.000 đồng/học sinh / tháng	100.000 đồng/học sinh / tháng	100.000 đồng/học sinh / tháng	100.000 đồng/học sinh / tháng
12	Tiền tổ chức Giáo dục Stem	90.000 đồng/học sinh / tháng	90.000 đồng/học sinh / tháng	90.000 đồng/học sinh / tháng	90.000 đồng/học sinh / tháng	90.000 đồng/học sinh / tháng	90.000 đồng/học sinh / tháng
13	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu; thể dục tự chọn; câu lạc bộ .	80.000 - 120.000 đồng/học sinh / tháng	80.000 - 120.000 đồng/học sinh / tháng	80.000 - 120.000 đồng/học sinh / tháng	80.000 - 120.000 đồng/học sinh / tháng	80.000 - 120.000 đồng/học sinh / tháng	80.000 - 120.000 đồng/học sinh / tháng
14	Tiền học phẩm						
	Khối 1;2;3;4	44.000 đồng/năm học	36.500 đồng/năm học	40.000 đồng/năm học	44.000 đồng/năm học	45.000 đồng/năm học	45.000 đồng/năm học
	Khối 5	54.000 đồng/năm học	24.500 đồng/năm học	28.000 đồng/năm học	32.000 đồng/năm học	32.000 đồng/năm học	32.000 đồng/năm học
15	Tiền suất ăn trưa bán trú	35.000 đồng/ngày	35.000 đồng/ngày	35.000 đồng/ngày	35.000 đồng/ngày	35.000 đồng/ngày	35.000 đồng/ngày
16	Tiền nước uống	20.000 đồng/tháng	20.000 đồng/tháng	20.000 đồng/tháng	20.000 đồng/tháng	20.000 đồng/tháng	20.000 đồng/tháng
17	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	40.000 đồng/tháng	45.000 đồng/tháng	45.000 đồng/tháng	45.000 đồng/tháng	45.000 đồng/tháng	45.000 đồng/tháng
18	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	20.000 đồng/tháng	30.000 đồng/tháng	30.000 đồng/tháng	30.000 đồng/tháng	30.000 đồng/tháng	30.000 đồng/tháng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

+ Học hai buổi: Năm học 2023 – 2024 không có học sinh thuộc diện miễn, giảm tiền học hai buổi.

+ Hỗ trợ chi phí học tập: Năm học 2023 – 2024 không có học sinh được hỗ trợ chi phí học tập:

4. Số dư các quỹ theo quy định năm học 2023 – 2024:

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Quỹ phát triển hoạt động SN	397.449.873	489.370.730	238.220.481	648.600.122
2	Quỹ Khen thưởng	142.132.748	232.255.230	88.010.000	286.377.978
3	Quỹ Phúc lợi	457.548.399	759.344.868	458.758.900	758.134.367
4	Quỹ bổ sung thu nhập	376.656.151	358.782.500	339.980.833	395.457.818

5. Công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường còn thực hiện công khai theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách: quý, 06 tháng, 09 tháng và năm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

II. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, các bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

STT	Giáo viên/Nhân viên	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
1	Số trường	trường	1	x	x	x
2	Số lớp	lớp	28	x	x	x
3	Số giáo viên (tính cả giáo viên phụ trách đội)	người	42	37	4	3
3.1	Giáo viên bộ môn		34	30	3	2
	+ Giáo viên tiểu học	người	29	28	2	2
	+ Giáo dục thể chất	người	2		1	
	+ Âm nhạc	người	2	1		
	+ Mỹ thuật	người	1	1		
3.2	Giáo viên theo trình độ đào tạo		42	37	4	3
	+ Trung cấp	người				
	+ Cao đẳng	người	4	3		
	+ Đại học	người	37	34	4	3
	+ Thạc sĩ	người	1			
	+ Tiến sĩ , TSKH	người				

	+ Khác	người				
3.3	Hạng chức danh nghề nghiệp		42	37	4	3
	+ Hạng II	người	13	13		
	+ Hạng III	người	26	22	4	3
	+ Hạng IV	người	3	2		
	+ Khác	người				
3.4	Giáo viên theo kết quả đánh giá viên chức		33	28	4	3
	+ Hoàn thành xuất sắc	người	17	14	2	1
	+ Hoàn thành tốt	người	16	14	2	2
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.5	Giáo viên dạy giỏi		28	24	3	2
	+ Cấp trường	người	13	12	1	1
	+ Cấp huyện	người	13	11	2	1
	+ Cấp tỉnh	người	2	1		
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.6	Giáo viên chủ nhiệm giỏi		21	20	2	2
	+ Cấp trường	người	12	12	1	1
	+ Cấp huyện	người	8	7	1	1
	+ Cấp tỉnh	người	1	1		
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.7	Giáo viên Phụ trách đội giỏi		1			
	+ Cấp trường	người				
	+ Cấp huyện	người	1			
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
4	Nhân viên	người	7	4		
	+ Văn thư	người	1	1		
	+ Kế toán	người	1	1		
	+ Y tế	người	1			
	+ Thủ quỹ	người				
	+ Thiết bị, thư viện	người	1			
	+ Công nghệ thông tin	người				
	+ Hỗ trợ khuyết tật	người				
	+ Giáo vụ	người				
	+ Khác	người	3	2		

b) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Giáo viên: Tốt: 35/38 giáo viên – Tỉ lệ: 92,1%

Khá: 03/38 giáo viên – Tỉ lệ: 7,9%

- Cán bộ quản lý: Tốt 2/2 – Tỉ lệ: 100%

c) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

- Giáo viên: Hoàn thành 38/38 giáo viên – Tỉ lệ: 100%
- Cán bộ quản lý: Hoàn thành 2/2 – Tỉ lệ: 100%

2. Cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	5.10 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4116,3	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2176,2	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1680	
2	Diện tích thư viện (m ²)	77	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	193	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	60	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	60	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	12	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	40	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	8	
1.2	Khối lớp 2	8	
1.3	Khối lớp 3	8	
1.4	Khối lớp 4	8	
1.5	Khối lớp 5	8	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với		

	quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	
2	Cát xét	20	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Đàn Organ	23	
6	Bảng tương tác	5	

3. Kiểm định chất lượng giáo dục

- Đơn vị đã xây dựng kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau hoàn thành tự đánh giá năm học 2023-2024. Và đã báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau hoàn thành tự đánh giá năm học 2023-2024.

- Những nội dung đề ra trong Kế hoạch nhằm thực hiện cải tiến chất lượng trong năm học 2023 – 2024:

+ Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học

Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch cơ cấu tổ chức các lớp học theo đúng quy định của Điều lệ trường tiểu học.

Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch tuyển sinh lớp một đảm bảo tỉ lệ học sinh/lớp trong một lớp theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 17 của Điều lệ trường tiểu học.

+ Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch tuyển viên chức theo đề án vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế được giao để hạn chế việc thiếu nhân sự, giảm áp lực cho viên chức làm công tác kiêm nhiệm.

+ Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

Hiệu trưởng đã xây dựng kế hoạch tu sửa bếp ăn của trường

+ Tiêu chí 3.2: Phòng học

Bàn ghế học sinh trong lớp đều được nhà trường trang bị đầy đủ nhưng chưa đồng bộ về kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng và màu sắc.

Năm học 2023-2024, Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch kịp thời sửa chữa bàn ghế đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; chỉ đạo nhân viên thư viện - thiết bị tham mưu Hiệu trưởng trang bị thêm thiết bị, đồ dùng dạy học cho giáo viên theo Chương trình GDPT 2018.

- Kết quả thực hiện:

+ **Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học**

Kết quả triển khai chưa đạt với kế hoạch đề ra: Năm học 2023-2024, nhà trường tuyển sinh 6 lớp 1, mỗi lớp 35 học sinh, tuy nhiên thực tế nhà trường đã tuyển sinh lớp 1 được 153/210 học sinh, cụ thể:

Lý do: Các quận liền kề triển khai công tác tuyển sinh sớm hơn, thu hút nhiều học sinh P12 đến học.

+ **Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên**

Chưa đạt với kế hoạch đề ra: Nhà trường đã thông báo tuyển dụng nhân viên phụ trách công tác quản trị công nghệ để hạn chế việc thiếu nhân sự, giảm áp lực cho viên chức làm công tác kiêm nhiệm. Nhưng hiện tại vẫn chưa tuyển dụng được.

+ **Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập**

Đã đạt so với kế hoạch đề ra: Hiệu trưởng đã xây dựng kế hoạch và tiến hành sửa chữa bếp ăn của trường.

+ **Tiêu chí 3.2: Phòng học**

Bàn ghế học sinh trong lớp đều được nhà trường sửa chữa đồng bộ về kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng và màu sắc đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

- Nhận xét, đánh giá:

* *Ưu điểm:*

+ Trường thực hiện tốt việc xây dựng cơ cấu tổ chức các lớp học theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.

+ Đội ngũ nhân viên được nhà trường phân công nhiệm vụ phù hợp theo năng lực và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

+ Cơ sở vật chất của nhà trường đảm bảo cơ bản theo quy định Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16 tháng 06 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo- Bộ Khoa học và Công nghệ- Bộ Y tế về hướng dẫn tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường Tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông.

+ Giáo viên thường xuyên sử dụng đồ dùng dạy học trên lớp và tích cực làm đồ dùng dạy học. Trường trang bị đầy đủ đồ dùng dạy học tối thiểu và tủ thiết bị cho từng lớp, đáp ứng tốt các hoạt động giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Năm học 2023-2024 nhà trường đã sửa chữa cải tạo lại bếp ăn đáp ứng nhu cầu bán trú của học sinh.

* *Hạn chế:*

+ Tỷ lệ học sinh/lớp chưa đảm bảo theo quy định tại Khoản 1, Điều 17 của Điều lệ trường tiểu học.

+ Có nhiều giáo viên, nhân viên làm công tác kiêm nhiệm nên áp lực công việc tương đối nhiều.

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục thực tế của năm học trước

a. Kết quả tuyển sinh

- Huy động trẻ 2018 vào lớp 1: 153 học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	789	153	137	176	157	166
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	789	153	137	176	157	166
III	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)	785/789 99,5%	151	135	176	157	166
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)	717/789 90,87%	147	127	152	141	150
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỉ lệ so với tổng số)	32/789 4,1%	0	4	9	8	10
2	Ở lại lớp (Kiểm tra lại tháng 7) (tỉ lệ so với tổng số)	4/789 0,5%	2	2	0	0	0

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Đề án Nâng cao năng lực, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông; Tiếng Anh; Kỹ năng sống, Stem trong năm học 2023-2024.

1. Tin học:

- Trường có 1 giáo viên biên chế, trình độ Đại học, dạy:

+ Tin học theo CT GDPT 2018 ở khối lớp Ba, Bốn, mỗi lớp 1 tiết

+ Tin học tự chọn ở lớp Năm mỗi lớp 1 tiết

- Trường hợp đồng thỉnh giảng 1 giáo viên dạy:

+ Tin học tự chọn ở lớp Một, Hai mỗi lớp 1 tiết.

2. Tiếng Anh:

- Trường có 6 giáo viên biên chế, , trong đó 6/6 giáo viên trình độ Đại học

- Trường hợp đồng với các Công ty dạy Tiếng anh tăng cường có Toán-Khoa và Bản ngữ

2.1. Tổ chức hoạt động dạy học Ngoại ngữ với người nước ngoài.

Hình thức phối hợp thực hiện giữa nhà trường với Công ty Ismart và Công ty Major để triển khai tổ chức hoạt động dạy học tiếng Anh bản ngữ cho học sinh. Nhằm mục đích giáo dục toàn diện cho học sinh và đa dạng hóa các loại hình đa dạng hóa giáo dục, đẩy mạnh công tác giáo dục giúp học sinh bồi dưỡng và nâng cao kiến thức tiếng Anh, góp phần thực hiện mục tiêu chương trình, nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ của học sinh phổ thông TP.Hồ Chí Minh qua hai môn mũi nhọn là Tiếng Anh và Tin Học.

2.2. Tổ chức hoạt động dạy học Ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học:

Hình thức phối hợp thực hiện giữa nhà trường với Công ty Major và Công ty Cổ phần Giáo dục Ismart để triển khai tổ chức hoạt động dạy học tiếng Anh Toán - Khoa cho học sinh.

4. Dạy STEM:

- Về Bài học STEM: Thực hiện 48 tiết với 12 số chủ đề.
- Về Hoạt động trải nghiệm STEM: Nhà trường phối hợp với Công ty KDI để thực hiện Hoạt động trải nghiệm STEM cho học sinh toàn trường (1 tiết/1 lớp/1 tuần).
- Nhà trường có 28/28 GVCN dạy Stem có nghiệp vụ sư phạm và chứng nhận dạy Stem do Công ty KDI đào tạo bồi dưỡng.
- Phần mềm, giáo trình, học liệu do Công ty KDI cung cấp.
- Hình thức phối hợp thực hiện giữa nhà trường với Công ty để triển khai chương trình hợp tác giáo dục STEM ngoài giờ chính khóa cho học sinh.

5. Xây dựng “Trường học xanh, Lớp học mở”

- Trường thực hiện xây dựng “Trường học xanh, Lớp học mở”: 4 tiết
- + Tiết Open house Tiếng Anh lớp 2 - Ngày 12/01/2024
- + Tiết học mở môn Tiếng Việt lớp 4, ngày 30/01/2024
- + Tiết học mở Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở lớp 5 - Ngày 01/02/2024
- + Tiết học mở môn Tiếng Việt lớp 3, ngày 05/3/2024
- + Tiết Open house Tiếng Anh lớp 3 - Ngày 15/3/2024
- + Tiết học mở môn Đạo đức lớp 2- ngày 19/3/2024

+ Tiết học mở môn Hoạt động trải nghiệm lớp 1 - Ngày 02/4/2024

Trên đây là Báo cáo thường niên công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường Tiểu học Triệu Thị Trinh./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo (Chỉ đạo);
- Lưu: VT, hồ sơ công khai.

HIỆU TRƯỞNG



Chu Ánh Vân